



HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý II năm 2021

11.11.2021

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	7 - 34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.140.201.631	8.820.918.764
110	I. Tiền		10.257.319	7.719.915
111	1. Tiền	4	10.257.319	7.719.915
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.983.575.697	8.678.532.010
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.090.509.604	3.534.949.190
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.059.925.047	1.291.579.744
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.518.409.847	1.528.275.548
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.341.858.967	2.335.435.321
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.127.768)	(11.707.793)
140	III. Hàng tồn kho		75.478.895	80.011.381
141	1. Hàng tồn kho	9	76.224.565	83.850.741
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(745.670)	(3.839.360)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		70.889.720	54.655.458
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.701.440	94.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	68.901.891	54.274.184
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	286.389	286.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.634.948.446	15.978.915.798
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.716.848.504	6.691.427.233
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	5.348.025.485	5.341.046.797
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.368.823.019	1.350.380.436
220	II. Tài sản cố định		62.961.538	66.589.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	57.853.621	61.107.456
222	Nguyên giá		76.839.040	77.225.276
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.985.419)	(16.117.820)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.107.917	5.481.667
228	Nguyên giá		5.980.000	5.980.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(872.083)	(498.333)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		5.624.967	5.624.967
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.624.967	5.624.967
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		4.844.669.111	9.209.077.973
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	4.656.069.865	9.625.832.393
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	2.594.610	2.594.610
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12.1	(100.000.000)	(705.353.666)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.844.326	6.196.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.844.326	6.196.502
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		24.775.150.077	24.799.834.562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.761.972.023	12.638.602.864
310	I. Nợ ngắn hạn		9.466.769.451	8.928.768.596
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	535.867.045	649.293.236
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.194.868	68.279.069
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	50.286	483.849
314	4. Phải trả người lao động		2.185.909	6.836.589
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	437.299.267	403.053.261
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	611.178.586	1.121.211.542
320	7. Vay ngắn hạn	19	7.865.993.490	6.679.611.050
330	II. Nợ dài hạn		3.295.202.572	3.709.834.268
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17	174.377.025	185.916.164
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	260.021.087	661.265.916
338	3. Vay dài hạn	19	2.860.804.460	2.862.652.188
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.013.178.054	12.161.231.698
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	12.013.178.054	12.161.231.698
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
421	3. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(242.487.896)	(94.434.252)
421a	- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(94.434.252)	(68.715.644)
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này		(148.053.644)	(25.718.608)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		24.775.150.077	24.799.834.562


Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập


Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		435.649.471	677.671.502	755.689.783	1.169.043.163
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	435.649.471	677.671.502	755.689.783	1.169.043.163
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(401.480.729)	(670.146.279)	(692.066.184)	(1.074.798.327)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.168.742	7.525.223	63.623.599	94.244.836
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	166.967.017	176.610.516	327.478.910	354.568.040
22	7. Chi phí tài chính	23	(102.251.883)	(206.945.806)	(423.238.346)	(362.108.065)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(89.097.951)	(173.812.723)	(143.756.217)	(309.680.374)
25	8. Chi phí bán hàng		(38.906.851)	(23.850.549)	(65.540.753)	(59.093.638)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(47.772.755)	(10.335.518)	(51.803.378)	(20.168.224)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		12.204.270	(56.996.134)	(149.479.968)	7.442.949
31	11. Thu nhập khác	24	1.227.737	-	2.085.140	-
32	12. Chi phí khác	24	(99.253)	(17.881)	(658.816)	(20.066)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	24	1.128.484	(17.881)	1.426.324	(20.066)


Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		13.332.754	(57.014.015)	(148.053.644)	7.422.883
60	16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		13.332.754	(57.014.015)	(148.053.644)	7.422.883


Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 10 tháng 8 năm 2021




Hồ Thị Tuyết Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phi
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	(Lỗ) lợi nhuận trước thuế		(148.053.644)	7.422.883
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	3.590.640	3.204.366
03	Các khoản dự phòng		(593.027.381)	34.611.292
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		10.825.690	9.902.886
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		540.545.102	(354.372.055)
06	Chi phí lãi vay	23	143.756.217	309.680.374
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(42.363.376)	10.449.746
09	Tăng các khoản phải thu		(371.450.010)	(2.392.535.698)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		7.626.176	(33.787.493)
11	Tăng các khoản phải trả		(857.346.362)	(30.215.559)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(254.380)	326.894
14	Tiền lãi vay đã trả		(119.582.644)	(153.390.422)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.383.370.596)	(2.599.152.532)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(52.297.649)	(6.069.250)
23	Tiền chi cho vay		-	(573.975.924)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	527.288.356
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(41.627.543)	(491.444.428)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		469.684.135	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.418	46.039.849
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		375.766.361	(498.161.397)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.935.191.796	4.572.039.930
34	Tiền trả nợ gốc vay		(925.006.442)	(1.477.302.993)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.010.185.354	3.094.736.937
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.581.119	(2.576.992)
60	Tiền đầu kỳ	4	7.719.915	43.933.270
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(43.715)	(2.348)
70	Tiền cuối kỳ	4	10.257.319	41.353.930



Trương Thị Trúc Thiên Trang
 Người lập

Ngày 10 tháng 8 năm 2021



Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
 Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2021

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, cây ăn trái và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và một (1) chi nhánh. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("Hoàng Anh Rattanakiri")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(5) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(6) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("Hoàng Anh Oyadav")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai ("Xuất Nhập khẩu HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	100,00

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai - Chi nhánh Chế biến Hoa Quả	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Quý II năm 2021 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 ("Thông tư 228"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ ("CCDC") và hàng hóa	-	Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như TSCĐ vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 3 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Tiền gửi ngân hàng	10.210.806	7.039.019
Tiền mặt tại quỹ	46.513	680.896
TỔNG CỘNG	10.257.319	7.719.915

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	6.990.379.495	3.397.246.666
Khách hàng khác	100.130.109	137.702.524
	7.090.509.604	3.534.949.190

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2.059.925.047	1.291.579.744
Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 2.053.320.296 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (<i>Thuyết minh số 26</i>).		

7. PHẢI THU VÈ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	1.518.409.847	1.528.275.548
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	5.348.025.485	5.341.046.797
TỔNG CỘNG	6.866.435.332	6.869.322.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	2.316.252.284	2.300.898.116
Các khoản khác	25.606.683	34.537.205
	2.341.858.967	2.335.435.321
Dài hạn		
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	1.368.823.019	1.350.380.436
	1.368.823.019	1.350.380.436
TỔNG CỘNG	3.710.681.986	3.685.815.757

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>
Hàng hóa	49.073.494	60.100.194
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.909.651	21.298.794
Nguyên vật liệu	3.546.537	1.077.957
Công cụ và dụng cụ	1.694.883	1.373.796
TỔNG CỘNG	76.224.565	83.850.741
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(745.670)	(3.839.360)
GIÁ TRỊ THUẬN	75.478.895	80.011.381

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	39.275.462	26.924.956	6.621.054	2.968.713	1.435.091	77.225.276
Mua mới trong kỳ	-	140.000	716.439	36.961	-	893.400
Thanh lý, nhượng bán	(878.880)	(361.256)	-	(39.500)	-	(1.279.636)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	38.396.582	26.703.700	7.337.493	2.966.174	1.435.091	76.839.040
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(4.718.799)	(5.458.600)	(4.914.135)	(970.573)	(55.713)	(16.117.820)
Thanh lý, nhượng bán	165.137	175.596	-	8.558	-	349.291
Khấu hao trong kỳ	(1.312.943)	(1.309.089)	(284.428)	(268.043)	(42.387)	(3.216.890)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	(5.866.605)	(6.592.093)	(5.198.563)	(1.230.058)	(98.100)	(18.985.419)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	34.556.663	21.466.356	1.706.919	1.998.140	1.379.378	61.107.456
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	32.529.977	20.111.607	2.138.930	1.736.116	1.336.991	57.853.621

Ngàn VND

0712
SNG
3 PH
10 N
DUO
SANG
GIA
KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VND
	Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.980.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>5.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	(498.333)
Hao mòn trong kỳ	<u>(373.750)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>(872.083)</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>5.481.667</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>5.107.917</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngàn VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	4.656.069.865	(100.000.000)	9.625.832.393	(705.353.666)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	2.594.610	-	2.594.610	-
TỔNG CỘNG	<u>4.944.669.111</u>	<u>(100.000.000)</u>	<u>9.914.431.639</u>	<u>(705.353.666)</u>

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020		
			Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Việt Nam") (*)	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	-	-	-	100,00	3.365.986.867	-
Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	-	100,00	2.101.029.560	-
HAQM Lào	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp và chăn nuôi bò	100,00	1.081.159.132	-	100,00	1.081.159.132	-
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("Hoàng Anh Đắk Lắk") (*)	Trồng cây công nghiệp và bất động sản	-	-	-	99,84	1.024.313.155	(178.158.008)
Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp	100,00	943.987.719	-	100,00	943.987.719	-
Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên ("Bò sữa Tây Nguyên") (*)	Chăn nuôi bò	-	-	-	100,00	621.090.049	(427.195.658)
Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp	100,00	429.893.454	-	100,00	388.265.911	-
Xuất Nhập khẩu HAGL	Thương mại	100,00	100.000.000	(100.000.000)	100,00	100.000.000	(100.000.000)
TỔNG CỘNG			4.656.069.865	(100.000.000)		9.625.832.393	(705.353.666)



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong các Công ty con bao gồm HAQM Việt Nam, Bò sữa Tây Nguyên và Hoàng Anh Đắk Lắk cho Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("Thagrigo") theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 8 tháng 1 năm 2021, với tổng giá trị chuyển nhượng là 4.149.882.400 ngàn VND. Giao dịch chuyển nhượng này được thông qua bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0601/21/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 1 năm 2021.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng cây cao su	49,14	<u>286.004.636</u>	49,14	<u>286.004.636</u>

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	<u>2.594.610</u>	15,00	<u>2.594.610</u>



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Công cụ và dụng cụ	2.993.302	3.904.235
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.851.024	2.292.267
TỔNG CỘNG	4.844.326	6.196.502

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ	456.669.319	634.783.871
Phải trả khác	79.197.726	14.509.365
TỔNG CỘNG	535.867.045	649.293.236

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 507.149.516 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh số 26).

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	14.194.868	68.279.069

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 11.687.970 ngàn VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Thuyết minh số 26).

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	68.901.891	54.274.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 25)	285.831	285.832
Thuế nhập khẩu nộp thừa	557	557
TỔNG CỘNG	69.188.279	54.560.573
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	50.286	483.849
TỔNG CỘNG	50.286	483.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	260.336.344	226.894.567
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí lãi vay phải trả các bên liên quan</i>	183.399.769	148.927.489
Các khoản khác	176.962.923	176.158.694
	437.299.267	403.053.261
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	174.377.025	185.916.164
TỔNG CỘNG	611.676.292	588.969.425

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	592.429.730	1.040.470.781
Phải trả khác bên thứ ba	18.748.856	80.740.761
	611.178.586	1.121.211.542
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	223.481.148	424.907.998
Phải trả khác bên thứ ba	36.539.939	236.357.918
	260.021.087	661.265.916
TỔNG CỘNG	871.199.673	1.782.477.458

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

19. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.3)	6.383.973.740	5.158.215.315
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	1.159.987.748	1.200.749.777
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả (Thuyết minh số 19.5)	198.566.553	196.846.418
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	123.465.449	123.799.540
	7.865.993.490	6.679.611.050
Vay dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.4)	859.612.644	861.460.371
Vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	2.001.191.816	2.001.191.817
	2.860.804.460	2.862.652.188
TỔNG CỘNG	10.726.797.950	9.542.263.238
19.1 Vay dài hạn bên liên quan		
		Ngàn VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
HAG	2.001.191.816	2.001.191.817
19.2 Vay ngắn hạn ngân hàng		
		Ngàn VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	560.199.992	600.951.992
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	599.787.756	599.797.785
TỔNG CỘNG	1.159.987.748	1.200.749.777
19.3 Vay ngắn hạn các bên liên quan		
		Ngàn VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Thagrigo	6.281.980.902	5.122.729.860
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("Thilogi")	66.507.382	-
HAG	35.485.456	35.485.455
TỔNG CỘNG	6.383.973.740	5.158.215.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

19. VAY (tiếp theo)

19.4 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	720.623.488	722.805.306
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn	262.454.605	262.454.605
TỔNG CỘNG	983.078.093	985.259.911
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	859.612.644	861.460.371
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	123.465.449	123.799.540

19.5 Trái phiếu thường trong nước

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền Ngàn VND	Ngày đáo hạn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Ngày 4 tháng 6 năm 2020	200.000.000	Ngày 4 tháng 12 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu		(1.433.447)	
		198.566.553	
<i>Trong đó:</i>			
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả trong vòng một năm		200.000.000	



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Quý II năm 2020				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.085.538.950	1.170.127.000	(67.515.644)	12.188.150.306
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	7.422.883	7.422.883
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.085.538.950	1.170.127.000	(60.092.761)	12.195.573.189
Quý II năm 2021				
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.085.538.950	1.170.127.000	(94.434.252)	12.161.231.698
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(148.053.644)	(148.053.644)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	11.085.538.950	1.170.127.000	(242.487.896)	12.013.178.054



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895 1.108.553.895	1.108.553.895 1.108.553.895
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Doanh thu thuần	435.649.471	677.671.502	755.689.783	1.169.043.163
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	222.866.519	239.238.593	370.043.487	437.819.762
Doanh thu bán trái cây	164.630.956	318.048.190	285.120.383	527.823.841
Doanh thu bán mù cao su	30.009.041	13.449.193	74.206.770	63.106.714
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	18.142.955	106.935.526	26.319.143	140.292.846

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
Lãi tiền cho vay	162.249.603	176.392.564	322.758.173	354.331.231
Chênh lệch tỷ giá	4.713.319	195.995	4.713.319	195.996
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.095	21.957	7.418	40.813
TỔNG CỘNG	166.967.017	176.610.516	327.478.910	354.568.040

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý II		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn vật tư nông nghiệp	206.772.183	204.083.984	343.065.008	386.503.068
Giá vốn trái cây	143.533.553	345.632.791	246.855.683	490.837.698
Giá vốn mù cao su	29.699.924	14.762.530	73.142.616	61.100.196
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	21.475.069	105.666.974	29.002.877	136.357.365
TỔNG CỘNG	401.480.729	670.146.279	692.066.184	1.074.798.327

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II		Ngàn VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-	257.905.083	-
Chi phí lãi vay	88.237.884	173.526.028	142.036.083	309.393.679
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	34.611.292	-	34.611.292
Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.797.209	(9.074.798)	17.284.339	10.219.811
Chi phí phát hành trái phiếu	860.067	286.689	1.720.134	286.689
Chi phí khác	1.356.723	7.596.595	4.292.707	7.596.595
TỔNG CỘNG	102.251.883	206.945.806	423.238.346	362.108.066

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngân VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Thu nhập khác	1.227.737	-	2.085.140	-	
Các khoản khác	1.227.737	-	2.085.140	-	
Chi phí khác	99.253	17.881	658.816	20.065	
Lỗ thanh lý tài sản	4.385	-	51.945	-	
Các khoản phạt	-	14.805	-	14.804	
Các khoản khác	94.868	3.076	606.871	5.261	
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	1.128.484	(17.881)	1.426.324	(20.065)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Ngàn VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(148.053.644)	7.422.883
Các khoản chi phí không được khấu trừ	30.172.643	36.689.735
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.657.658	-
(Lỗ) lợi nhuận chịu thuế ước tính	(102.223.343)	44.112.618
Lỗ chuyển sang từ các kỳ trước	-	(44.112.618)
Thuế TNDN trả trước đầu kỳ	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ (Thuyết minh số 16)	(285.831)	(285.831)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
Thagrico	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Chuyển nhượng công ty con	4.149.882.400
		Vay tiền	1.168.440.000
		Mua hàng hóa	338.331.453
		Tặng đi vay (Cán trừ công nợ)	358.185.042
		Trả gốc vay	184.000.000
		Giảm đi vay (Bù trừ công nợ)	183.374.000
		Lãi đi vay	34.223.564
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ("BHH và CCDV")	3.870.424
		Nhờ chi hộ	433.828
		Hoàng Anh Attapeu	Công ty con
Mua hàng hóa	339.814.462		
Lãi cho vay	255.714.822		
Chi hộ	175.739.118		
	38.171.389		
Thilogi	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Vay tiền	99.759.382
		Mua dịch vụ	72.449.824
		Trả gốc đi vay	33.252.000
		Lãi đi vay	1.439.682
		Cung cấp dịch vụ	1.290.000
		Trả lãi đi vay	1.190.964
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	45.310.709
		Chi hộ	157.974
		Cán trừ công nợ	5.290
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	42.309.195
		Góp vốn	41.627.543
		Cán trừ công nợ	30.154.260
		Chi hộ	10.805.320
		BHH và CCDV	10.687.159
		Mua hàng hóa	5.582.491
Xuất Nhập khẩu HAGL	Công ty con	Cán trừ công nợ	35.886.064
		Mua hàng hóa và dịch vụ ("Mua HH và DV")	496.791
		Mua TSCĐ và CCDC	329.000
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	27.857.570
		Mua hàng hóa	19.030.658
		BHH và CCDV	12.425.712
		Cán trừ công nợ	1.309.724
		Chi hộ	760.726
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	23.107.190
		Bán hàng hóa	4.619.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
CRD	Công ty con	Mua hàng hóa	17.977.755
		Bán hàng hóa	9.195.633
		Cần trừ công nợ	5.045.482
		Chi hộ	3.115.067
Công ty TNHH MTV An Đông Mia ("An Đông Mia")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	7.674.388
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	6.934.725
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("Hoàng Anh Lum Phát")	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	6.774.801
		Nhờ chi hộ	13.381
Heng Brothers	Công ty con	Cần trừ công nợ	5.080.911
HAG	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	4.322.791
		Thanh lý CCDC và TSCĐ	1.197.851
		BHH và CCDV	228.307
		Mua dịch vụ	1.005
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	1.419.648
Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	760.013
Các công ty khác	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	449.151
		Mua TSCĐ	431.439
		Mua dịch vụ	328.506
		Chi hộ	101.638
		Bán hàng hóa	6.876
		Thanh lý CCDC	6.200
		Nhờ chi hộ	650.772

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)

Thagrigo	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Chuyển nhượng công ty con	6.030.198.265
		Cung cấp dịch vụ	2.105.516
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	BHH và CCDV	812.098.737
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	BHH và CCDV	92.723.572
HAQM Lào	Công ty con	BHH và CCDV	42.068.130
CRD	Công ty con	Bán hàng hóa	9.270.066
HAG	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa	1.462.049
Hoàng Anh Andong Meas	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cung cấp dịch vụ	436.196
Các công ty khác	Bên liên quan	BHH và CCDV	16.964
TỔNG CỘNG			<u>6.990.379.495</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	1.015.878.312
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	614.865.828
Hoàng Anh Đắk Lắk	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	251.493.678
Xuất Nhập khẩu HAGL	Công ty con	Mua hàng hóa	170.683.469
Hoàng Anh Lum Phát	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	399.009
TỔNG CỘNG			<u>2.053.320.296</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	728.053.755
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	270.556.953
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	234.617.379
An Đông Mía	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho vay	154.759.772
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	86.253.000
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho vay	28.530.000
HAQM Việt Nam	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho vay	15.638.988
TỔNG CỘNG			<u>1.518.409.847</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	3.250.154.667
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	762.449.593
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	535.351.401
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cho vay	415.254.509
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	384.815.315
TỔNG CỘNG			<u>5.348.025.485</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cán trừ công nợ	1.306.890.855
		Lãi cho vay	211.761.282
		Chi hộ	269.957.571
Hoàng Anh Andong Meas	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ	397.371.154
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	59.385.881
		Chi hộ	18.802.729
Hoàng Anh Lumphat	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ	38.602.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý II năm 2021

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

			Ngân VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8) (tiếp theo)</i>			
An Đông Mía	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	10.421.484
HAQM Việt Nam	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	2.944.525
Các công ty khác	Bên liên quan	Cần trừ công nợ	114.217
TỔNG CỘNG			<u>2.316.252.284</u>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	1.272.629.119
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	30.698.909
		Cần trừ công nợ	29.651.676
HAQM Việt Nam	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	30.700.993
An Đông Mía	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi cho vay	5.142.322
TỔNG CỘNG			<u>1.368.823.019</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i>			
Thagrigo	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua HH và DV	395.343.575
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	68.678.181
Thilogi	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	28.054.148
CRD	Công ty con	Mua hàng hóa	6.947.867
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Mua hàng hóa	3.571.682
Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	3.267.956
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	811.524
Công ty TNHH MTV Cảng Chu Lai Trường Hải	Bên liên quan	Mua hàng hóa	474.583
TỔNG CỘNG			<u>507.149.516</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</i>			
Bò sữa Tây Nguyên	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Tạm ứng mua hàng hóa	11.687.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý II năm 2021

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau: (tiếp theo)


			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số dư
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)			
Thagrigo	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ Thu hộ	417.377.507 19.865.073
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cán trừ công nợ	154.536.378
Công ty Cổ phần ô tô Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Nhờ chi hộ	650.772
TỔNG CỘNG			<u>592.429.730</u>

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 18)

Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cán trừ công nợ	169.437.850
Heng Brothers	Công ty con	Cán trừ công nợ	32.043.913
HAG	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cán trừ công nợ	21.999.385
TỔNG CỘNG			<u>223.481.148</u>

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.


 Trương Thị Trúc Thiên Trang
 Người lập


 Hồ Thị Tuyết Loan
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2021